**ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN**

**Báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước từ năm 2013 đến nay**

*(kèm theo Công văn số 230/TTr-PCTN ngày 29/4/2020 của Thanh tra tỉnh Quảng Trị, được xây dựng dựa trên Đề cương hướng dẫn kèm theo Văn bản số 580/TTCP-C.IV ngày 22/4/2020 của TTCP)*

1. **Công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan thanh tra nhà nước trên địa bàn tỉnh**
2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN.
3. Những kết quả chủ yếu trong việc thực hiện các biện pháp PCTN (theo Phụ lục số 01).
4. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua thực hiện chức năng thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN (theo Phụ lục số 02).
5. Nhận xét, đánh giá những tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, đơn vị và phân tích nguyên nhân.
6. **Đánh giá thực trạng, dự báo tình hình tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước trên địa bàn tỉnh**

# *(theo Thông tư số 04/2014/TT-TTCP ngày 18/9/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng)*

1. ***Đánh giá thực trạng***

a. Số liệu về các vụ việc tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước được phát hiện, xử lý qua các năm (theo Phụ lục số 03)

b. Nhận định, đánh giá về tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước hiện nay:

- Mức độ phổ biến của các hành vi tham nhũng, tiêu cực (nhận định một trong các mức độ: Rất phổ biến; Phổ biến; Ít phổ biến; Không phổ biến).

- Mức độ nghiêm trọng của hành vi tham nhũng, tiêu cực (nhận định một trong các mức độ: Đặc biệt nghiêm trọng; Rất nghiêm trọng; Nghiêm trọng; Ít nghiêm trọng; Không nghiêm trọng).

- Mức độ thiệt hại về kinh tế do các hành vi tham nhũng, tiêu cực gây ra (nhận định một trong các mức độ: Thiệt hại rất lớn; Thiệt hại lớn, Thiệt hại trung bình; Thiệt hại thấp; Không thiệt hại).

- Mức độ ảnh hưởng tiêu cực về chính trị - xã hội (uy tín của ngành, của cơ quan thanh tra, niềm tin của nhân dân, cán bộ, đảng viên…) do các hành vi tham nhũng, tiêu cực gây ra (nhận định một trong các mức độ: Ảnh hưởng rất nghiêm trọng; Ảnh hưởng nghiêm trọng; Ảnh hưởng ít nghiêm trọng; Không ảnh hưởng).

- Mức độ của nguy cơ tham nhũng, tiêu cực theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành thanh tra: Thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng (nhận định theo các mức độ: nguy cơ cao, nguy cơ trung bình, nguy cơ thấp).

1. ***Dự báo tình hình***

Dự báo tình hình tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước trong thời gian tới về mức độ phổ biến, mức độ nghiêm trọng, mức độ thiệt hại về kinh tế, mức độ ảnh hưởng tiêu cực về chính trị - xã hội theo các tiêu chí đã nêu ở phần nhận định, đánh giá.

*(Tổng hợp nội dung nhận định, đánh giá và dự báo theo Phụ lục số 04. Trường hợp có nội dung không thể nhận định, đánh giá, dự báo cụ thể được theo các yêu cầu nêu trên thì nêu rõ lý do)*

1. **Kiến nghị, đề xuất các giải pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước**

1. Các giải pháp về hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN nói chung

2. Các giải pháp về hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành, giám sát, kiểm tra, kiểm soát quyền lực trong hạt động của ngành thanh tra

3. Các giải pháp về tổ chức thực hiện:

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước;

- Đối với Thanh tra Chính phủ;

- Đối với Thanh tra cấp Bộ, tỉnh;

- Đối với Thanh tra cấp huyện, sở;

- Đối với cán bộ, công chức thanh tra.

4. Các giải pháp khác.

***Phụ lục số 01***

**Một số kết quả chủ yếu của công tác PCTN**

| **TT** | **Nội dung** | **ĐV** | **Năm 2013 và 2014** | **Từ năm 2015 đến 31/3/2020** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số văn bản đã ban hành, sửa đổi, bổ sung để thực hiện công tác PCTN | văn bản | - Số văn bản:…  - Trích yếu các văn bản:… | - Số văn bản:…  - Trích yếu các văn bản:… |  |
| 2 | Số hội nghị tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức | hội nghị | Số hội nghị mỗi năm | Số hội nghị mỗi năm |  |
| 3 | Số lượt CB, CC, VC, NLĐ tham gia các Hội nghị tuyên phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN | lượt người | Số lượt người mỗi năm | Số lượt người mỗi năm |  |
| 4 | Tỷ lệ CB, CC, VC, NLĐ tham gia các Hội nghị tuyên phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN | % | Tỷ lệ mỗi năm | Tỷ lệ mỗi năm |  |
| 5 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch | CQ, TC, ĐV | Số CQ, TC, ĐV được kiểm tra mỗi năm (liệt kê tên CQ, TC, ĐV -quyết định kèm theo) | Số CQ, TC, ĐV được kiểm tra mỗi năm (liệt kê tên CQ, TC, ĐV - quyết định kèm theo) |  |
| 6 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch hoạt động | CQ, TC, ĐV | Số CQ, TC, ĐV bị phát hiện mỗi năm (liệt kê tên CQ, TC, ĐV) | Số CQ, TC, ĐV bị phát hiện mỗi năm (liệt kê tên CQ, TC, ĐV) |  |
| 7 | Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung | văn bản | Số văn bản do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc sở, ngành ký ban hành mỗi năm | Số văn bản do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc sở, ngành ký ban hành mỗi năm |  |
| 8 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được tiến hành | cuộc | Số cuộc mỗi năm (quyết định, kế hoạch triển khai) | Số cuộc mỗi năm (quyết định, kế hoạch triển khai) |  |
| 9 | Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện | vụ | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể tên vụ - kết luận, quyết định) | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể tên vụ - kết luận, quyết định) |  |
| 10 | Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý kỷ luật | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) |  |
| 11 | Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) |  |
| 12 | Tổng giá trị vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được thu hồi và bồi thường | triệu đồng | Số tiền được thu hồi và bồi thường mỗi năm (nêu cụ thể - các quyết định thu hồi) | Số tiền được thu hồi và bồi thường mỗi năm (nêu cụ thể - các quyết định thu hồi) |  |
| 13 | Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị | người | Số người mỗi năm | Số người mỗi năm |  |
| 14 | Giá trị quà tặng đã được nộp lại (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền) | triệu đồng | Số tiền mỗi năm | Số tiền mỗi năm |  |
| 15 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ thanh tra | CQ, TC, ĐV | Số cuộc mỗi năm (quyết định, kế hoạch triển khai) | Số cuộc mỗi năm (quyết định, kế hoạch triển khai) |  |
| 16 | Số CB, CC, VC đã phát hiện vi phạm quy tắc ứng xử | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể - quyết định xử lý) |  |
| 17 | Số CB, CC, VC được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng, ngừa tham nhũng | người | Số người mỗi năm | Số người mỗi năm |  |
| 18 | Số người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) |  |
| 19 | Số người đứng đầu bị xử lý do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể quyết định xử lý) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể quyết định xử lý) |  |
| 20 | Số người bị tạm đình chỉ công tác, tạm chuyển vị trí công tá khác do vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể quyết định xử lý) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể quyết định xử lý) |  |
| 21 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức, đơn vị đã áp dụng ISO trong quản lý | % | Chỉ tính ở cấp huyện, thị, sở, ngành (không tính đến cấp xã, phòng, ban trực thuộc) | Chỉ tính ở cấp huyện, thị, sở, ngành (không tính đến cấp xã, phòng, ban trực thuộc) |  |
| 22 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức, đơn vị đã chi trả lương qua tài khoản | % | Chỉ tính ở cấp huyện, thị, sở, ngành (không tính đến cấp xã, phòng, ban trực thuộc) | Chỉ tính ở cấp huyện, thị, sở, ngành (không tính đến cấp xã, phòng, ban trực thuộc) |  |
| 23 | Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập | người |  |  |  |
| 24 | Số người bị kết luận kê khai không trung thực | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) |  |
| 25 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ | vụ | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) |  |
| 26 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận, quyết định) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận, quyết định) |  |
| 27 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua hoạt động của các cơ quan chức năng | vụ | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) | Số vụ mỗi năm (nêu cụ thể kết luận) |  |
| 28 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động của các cơ quan chức năng | người | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận, quyết định) | Số người mỗi năm (nêu cụ thể kết luận, quyết định) |  |

***Phụ lục số 02***

**Kết quả các cơ quan thanh tra nhà nước phát hiện, xử lý tham nhũng qua thực hiện chức năng thanh tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và phòng, chống tham nhũng**

| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2013 và 2014** | **Từ năm 2015 đến 31/3/2020** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác thanh tra*** |  |  |  |
|  | - Số vụ | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | - Số đối tượng |  |  |  |
|  | - Giá trị thiệt hại |  |  |  |
|  | - Giá trị Thanh tra đã thu hồi, tạm giữ, phong tỏa được |  |  |  |
| ***2*** | ***Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác giải quyết khiếu nại*** |  |  |  |
|  | - Số vụ | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | - Số đối tượng |  |  |  |
|  | - Giá trị thiệt hại |  |  |  |
|  | - Giá trị Thanh tra đã thu hồi, tạm giữ, phong tỏa được |  |  |  |
| ***3*** | ***Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác giải quyết tố cáo*** |  |  |  |
|  | - Số vụ | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | - Số đối tượng |  |  |  |
|  | - Giá trị thiệt hại |  |  |  |
|  | - Giá trị Thanh tra đã thu hồi, tạm giữ, phong tỏa được |  |  |  |
| ***4*** | ***Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác phòng, chống tham nhũng*** |  |  |  |
|  | - Số vụ | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | - Số đối tượng |  |  |  |
|  | - Giá trị thiệt hại |  |  |  |
|  | - Giá trị Thanh tra đã thu hồi, tạm giữ, phong tỏa được |  |  |  |
| ***5*** | ***TỔNG CỘNG*** |  |  |  |
|  | - Số vụ |  |  |  |
|  | - Số đối tượng |  |  |  |
|  | - Giá trị thiệt hại |  |  |  |
|  | - Giá trị Thanh tra đã thu hồi, tạm giữ, phong tỏa được |  |  |  |

***Phụ lục số 03***

**Các vụ việc tham nhũng, tiêu cực xảy ra trong các cơ quan thanh tra nhà nước được phát hiện, xử lý từ năm 2013 đến nay**

| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2013 và 2014** | **Từ năm 2015 đến 31/3/2020** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Tại Thanh tra cấp tỉnh*** |  |  |  |
|  | - Tổng số vụ tham nhũng, trong đó: | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Giá trị tiền, tài sản tham nhũng |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị xử lý hình sự |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị kỷ luật hành chính |  |  |  |
|  | - Số vụ việc tiêu cực khác |  |  |  |
|  | - Số đối tượng vi phạm trong các vụ việc tiêu cực, trong đó: |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị xử lý hình sự* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị kỷ luật hành chính* |  |  |  |
| ***2*** | ***Tại Thanh tra cấp huyện*** |  |  |  |
|  | - Tổng số vụ tham nhũng, trong đó: | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Giá trị tiền, tài sản tham nhũng |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị xử lý hình sự |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị kỷ luật hành chính |  |  |  |
|  | - Số vụ việc tiêu cực khác |  |  |  |
|  | - Số đối tượng vi phạm trong các vụ việc tiêu cực, trong đó: |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị xử lý hình sự* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị kỷ luật hành chính* |  |  |  |
| ***2*** | ***Tại Thanh tra sở, ngành*** |  |  |  |
|  | - Tổng số vụ tham nhũng, trong đó: | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) | Số vụ mỗi năm (kèm theo Kết luận, Quyết định) |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số vụ tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động thanh tra* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng tham nhũng trong hoạt động khác* |  |  |  |
|  | - Giá trị tiền, tài sản tham nhũng |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị xử lý hình sự |  |  |  |
|  | - Số đối tượng tham nhũng bị kỷ luật hành chính |  |  |  |
|  | - Số vụ việc tiêu cực khác |  |  |  |
|  | - Số đối tượng vi phạm trong các vụ việc tiêu cực, trong đó: |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị xử lý hình sự* |  |  |  |
|  | *+ Số đối tượng bị kỷ luật hành chính* |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

***Phụ lục số 04***

**Kết quả nhận định, đánh giá**

**về tình hình tham nhũng, tiêu cực trong các cơ quan thanh tra nhà nước**

| **TT** | **Các phương án nhận định, đánh giá, dự báo**  *Chỉ đánh dấu (X) vào một phương án ở mỗi nội dung* | **Tình hình hiện nay** *đánh dấu (X)* | **Dự báo** *đánh dấu (X)* |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mức độ phổ biến của các hành vi tham nhũng, tiêu cực** |  |  |
|  | Rất phổ biến |  |  |
|  | Phổ biến |  |  |
|  | Ít phổ biến |  |  |
|  | Không phổ biến |  |  |
| **2** | **Mức độ nghiêm trọng của các hành vi tham nhũng, tiêu cực** |  |  |
|  | Đặc biệt nghiêm trọng |  |  |
|  | Rất nghiêm trọng |  |  |
|  | Nghiêm trọng |  |  |
|  | Ít nghiêm trọng |  |  |
|  | Không nghiêm trọng |  |  |
| **3** | **Mức độ thiệt hại về kinh tế do các hành vi tham nhũng, tiêu cực gây ra** |  |  |
|  | Thiệt hại rất lớn |  |  |
|  | Thiệt hại lớn |  |  |
|  | Thiệt hại trung bình |  |  |
|  | Thiệt hại thấp |  |  |
|  | Không thiệt hại |  |  |
| **4** | **Mức độ ảnh hướng tiêu cực về chính trị - xã hội do các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong ngành thanh tra gây ra** *(uy tín của ngành, của cơ quan, niềm tin của nhân dân, cán bộ, đảng viên…)* |  |  |
|  | Ảnh hưởng nghiêm trọng |  |  |
|  | Ảnh hưởng nghiêm trọng |  |  |
|  | Ảnh hưởng ít nghiêm trọng |  |  |
|  | Không ảnh hưởng |  |  |
| **5** | **Nguy cơ tham nhũng, tiêu cực trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành thanh tra** |  |  |
|  | ***a) Lĩnh vực thanh tra*** |  |  |
|  | Nguy cơ cao |  |  |
|  | Nguy cơ |  |  |
|  | Nguy cơ thấp |  |  |
|  | ***b) Lĩnh vực tiếp công dân*** |  |  |
|  | Nguy cơ cao |  |  |
|  | Nguy cơ |  |  |
|  | Nguy cơ thấp |  |  |
|  | ***c) Lĩnh vực giải quyết khiếu nại*** |  |  |
|  | Nguy cơ cao |  |  |
|  | Nguy cơ |  |  |
|  | Nguy cơ thấp |  |  |
|  | ***d) Lĩnh vực tố cáo*** |  |  |
|  | Nguy cơ cao |  |  |
|  | Nguy cơ |  |  |
|  | Nguy cơ thấp |  |  |
|  | ***d) Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng*** |  |  |
|  | Nguy cơ cao |  |  |
|  | Nguy cơ |  |  |
|  | Nguy cơ thấp |  |  |